

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.279.059.441	213.482.410.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.437.349.107	28.658.732.612
1. Tiền	111		14.190.149.107	16.085.932.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.247.200.000	12.572.800.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	404.888.506
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	404.888.506
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.065.256.621	55.342.232.153
1. Phải thu khách hàng	131		37.559.984.635	30.375.034.360
2. Trả trước cho người bán	132		49.620.012.532	25.768.140.556
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.003.618	314.801.401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.115.744.164)	(1.115.744.164)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 04	133.589.748.377	113.877.430.215
1. Hàng tồn kho	141		133.589.748.377	113.877.430.215
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.186.705.336	15.199.126.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.239.673.307	978.545.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		373.396.282	2.568.722.467
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.573.635.747	11.651.858.849
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.163.437.190	176.569.720.097
II. Tài sản cố định	220		156.654.968.190	136.061.251.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	47.186.348.036	47.695.330.762
- Nguyên giá	222		112.786.545.470	108.609.664.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.600.197.434)	(60.914.333.983)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	12.577.321.148	12.709.274.732
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.924.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(347.338.252)	(215.384.668)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	96.891.299.006	75.656.645.603
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	42.490.000.000	40.490.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.250.000.000	1.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	24.240.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.469.000	18.469.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		444.442.496.631	390.052.130.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.358.328.762	97.473.515.855
I. Nợ ngắn hạn	310		48.433.988.400	49.389.702.761
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	10.436.006.880	
2. Phải trả cho người bán	312		2.651.753.192	18.852.466.253
3. Người mua trả tiền trước	313		44.782.090	365.201.711
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.558.666.797	7.745.295.307
5. Phải trả người lao động	315		8.478.267.746	6.571.240.659
6. Chi phí phải trả	316	V.11	15.744.875.661	4.721.576.994
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.543.715.680	1.280.869.221
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.975.920.354	9.853.052.616
II. Nợ dài hạn	330		84.924.340.362	48.083.813.094
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.620.600.000	2.620.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	80.859.632.273	44.025.112.150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		31.463.711	31.463.711
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.412.644.378	1.406.637.233
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		311.084.167.869	292.578.614.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	311.084.167.869	292.578.614.499
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.900.000.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.413.390.783	109.413.390.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64.431.859.253	64.230.859.253
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.636.432.125	8.636.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.702.485.708	28.397.932.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		444.442.496.631	390.052.130.354

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại				
+ USD			694.345,02	61.990,37
+ EUR			3.410,29	3.401,73

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
		2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	77.735.292.972	52.776.582.450	169.265.455.054	157.562.226.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	171.415.086	42.592.340	234.238.026	106.272.210
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	77.563.877.886	52.733.990.110	169.031.217.028	157.455.954.102
4. Giá vốn hàng bán	11	32.981.631.864	23.655.531.492	73.952.104.773	92.767.078.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	44.582.246.022	29.078.458.618	95.079.112.255	64.688.875.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.039.633.463	1.167.677.940	2.439.450.490	2.474.975.088
7. Chi phí tài chính	22	1.283.680.732	37.257.640	1.396.056.668	51.260.120
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23	208.449.923	37.257.640	320.825.859	51.260.120
8. Chi phí bán hàng	24	19.671.860.924	13.200.780.944	40.478.382.516	30.159.462.938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.872.000.245	4.945.803.314	15.355.797.364	9.240.293.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16.794.337.584	12.062.294.660	40.288.326.197	27.712.834.588
11. Thu nhập khác	31	173.941.817	45.000.000	301.600.907	122.382.583
12. Chi phí khác	32	3.148.675.551	3.500.000	3.757.450.692	7.944.170
13. Lợi nhuận khác	40	(2.974.733.734)	41.500.000	(3.455.849.785)	114.438.413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.819.603.850	12.103.794.660	36.832.476.412	27.827.273.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.680.793.573	2.940.528.419	7.337.049.970	6.118.530.401
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.138.810.277	9.163.266.241	29.495.426.442	21.708.742.600
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.368	1.119	3.608	2.651

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Hải Vân



Nguyễn Thế Đề




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.832.476.412	27.827.273.001
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.817.817.035	4.225.060.469
- Các khoản dự phòng	03	-	(72.469.200)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.007.267.589)	(2.474.975.088)
- Chi phí lãi vay	06	320.825.859	51.260.120
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.963.851.717	29.556.149.302
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(14.444.947.326)	20.147.059.280
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(19.712.318.162)	3.341.587.401
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.279.900.126)	(43.814.223.742)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(261.127.852)	(441.201.482)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(320.825.859)	(51.260.120)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.666.959.599)	(7.423.742.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.475.706.241	9.872.340.165
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.453.578.298)	(9.859.299.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.700.099.264)	1.327.408.471
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(25.411.534.128)	(34.588.574.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.545.455	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.332.773.950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.007.267.589	2.474.975.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.399.721.084)	(29.730.825.566)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46.203.910.143	26.057.300.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.325.473.300)	(9.831.164.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.878.436.843	16.226.135.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.221.383.505)	(12.177.281.395)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.658.732.612	76.542.482.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(950.670.151)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.437.349.107	63.414.531.446

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011****I. THÔNG TIN CHUNG.****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là : 81.900.000.000 đồng, tương ứng với 8.190.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương.

Địa chỉ : Ấp Hóa Nhứt, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty : sản xuất, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng và chế biến dược liệu;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, máy móc, trang thiết bị y tế (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xỉ mạ điện, sơn hàn tại trụ sở), hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán: rượu, nước uống có cồn, nước uống có gas (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn cao su;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính:

1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể :

Số năm sử dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn : được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo thông tư này, tại thời điểm 30/06/2011 Công ty không có các khoản đầu tư nào đủ điều kiện trích lập dự phòng giảm giá.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.

9. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái : chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu, chi phí hoạt động tài chính, chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 30/06/2011 của Công ty là chênh lệch giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư của Bộ tài chính số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong Doanh nghiệp.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định sau :

Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm (khoản 1.1 và khoản 2.3, phần II, mục E - Thông tư 128/2003/TT-BTC)

Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (khoản 1.3, phần III, mục E - Thông tư 128/2003/TT-BTC)

Các quy định trên vẫn tiếp tục được áp dụng khi luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực. Theo đó, Công ty được miễn thuế 02 năm, từ năm 2002 và được giảm 50% cho 05 năm kể từ năm 2004 đến năm 2008. Bắt đầu từ năm 2009, Công ty áp dụng đủ thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Tiền mặt	2.198.933.639	1.651.260.083
- Tiền gửi ngân hàng	11.991.215.468	14.434.672.529
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.247.200.000	12.572.800.000
Cộng	22.437.349.107	28.658.732.612
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác		
+ Cho Công ty con vay		404.888.506
Cộng	0	404.888.506
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
+ Tạm nộp BHXH, BHYT, BHTN		106.470.320
+ Phải thu khác	1.003.618	208.331.081
Cộng	1.003.618	314.801.401
4. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	75.349.135.136	66.358.850.736
- Công cụ, dụng cụ	186.587.533	34.036.304
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.107.148	293.163.735
- Thành phẩm	50.526.078.721	31.989.117.299
- Hàng hóa	437.072.171	445.569.177
- Hàng gửi đi bán	6.995.767.668	4.755.641.966
- Hàng mua đang đi đường		10.001.050.998
Cộng	133.589.748.377	113.877.430.215

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	48.586.795.756	52.167.618.475	5.146.469.750	2.708.780.764	108.609.664.745
- Mua mới		3.354.031.818	173.450.362	649.398.545	4.176.880.725
- Điều chuyển Tài sản	588.243.047		20.532.094		608.775.141
- Thanh lý, nhượng bán	588.243.047		20.532.094		608.775.141
Tại ngày 30/06/2011	<u>48.586.795.756</u>	<u>55.521.650.293</u>	<u>5.319.920.112</u>	<u>3.358.179.309</u>	<u>112.786.545.470</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	18.945.316.019	35.717.454.058	3.961.716.119	2.289.847.787	60.914.333.983
- Khấu hao trong kỳ	2.242.214.077	2.035.260.695	229.150.365	179.238.314	4.685.863.451
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-
Tại ngày 30/06/2011	<u>21.187.530.096</u>	<u>37.752.714.753</u>	<u>4.190.866.484</u>	<u>2.469.086.101</u>	<u>65.600.197.434</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	29.641.479.737	16.450.164.417	1.184.753.631	418.932.977	47.695.330.762
Tại ngày 30/06/2011	<u>27.399.265.660</u>	<u>17.768.935.540</u>	<u>1.129.053.628</u>	<u>889.093.208</u>	<u>47.186.348.036</u>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/06/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 37.358.534.745 đồng.

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
- Mua mới			0
Tại ngày 30/06/2011	<u>291.135.000</u>	<u>12.633.524.400</u>	<u>12.924.659.400</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	9.704.500	205.680.168	215.384.668
- Khấu hao trong kỳ	29.113.500	102.840.084	131.953.584
Tại ngày 30/06/2011	<u>38.818.000</u>	<u>308.520.252</u>	<u>347.338.252</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	281.430.500	12.427.844.232	12.709.274.732
Tại ngày 30/06/2011	<u>252.317.000</u>	<u>12.325.004.148</u>	<u>12.577.321.148</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Mua sắm TSCĐ	4.539.406.747	2.822.954.875
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	92.351.892.259	72.833.690.728
Cộng	<u>96.891.299.006</u>	<u>75.656.645.603</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
- Góp vốn liên doanh	3.250.000.000	1.250.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu	24.240.000.000	24.240.000.000
Cộng	42.490.000.000	40.490.000.000
9. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Vay Ngân hàng	10.436.006.880	0
Cộng	10.436.006.880	0
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.520.960	12.880.640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.337.049.970	5.666.959.599
- Thuế thu nhập cá nhân	220.095.867	607.192.778
- Thuế tài nguyên		
- Thuế GTGT		987.855.100
- Thuế nhập khẩu		470.407.190
Cộng	3.558.666.797	7.745.295.307
11. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Dự phòng quỹ tiền lương	3.554.939.396	4.719.000.000
- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	5.932.646.577	
- Chi phí nhượng quyền	205.772.994	2.576.994
- Chi phí kiểm toán	210.000.000	
- Chi phí thanh lý nhà xưởng	3.148.000.000	
- Chi phí khấu hao TSCĐ xưởng SX	535.793.282	
- Chi phí đưa rước CB - CNV	772.000.000	
- Chi phí di dời nhà máy	774.704.600	
- Chi phí khác (di dời xưởng SX)	611.018.812	
Cộng	15.744.875.661	4.721.576.994

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Kinh phí công đoàn	535.661.880	190.886.491
- Các khoản phải trả khác	1.008.053.800	1.089.982.730
+ Tiền cổ tức Cổ đông chưa nhận	364.095.800	404.569.100
+ Thu hộ tiền bán hàng của Liên doanh	249.924.825	128.725.032
+ BHXH, BHYT, BHTN chưa nộp	283.771.788	
+ Phải trả khác	110.261.387	556.688.598
Cộng	1.543.715.680	1.280.869.221
13. Các khoản vay và nợ dài hạn	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vay Ngân hàng	80.859.632.273	44.025.112.150
Cộng	80.859.632.273	44.025.112.150

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.369.511.046	8.636.432.125	17.638.348.207	261.908.352.312
Lợi nhuận năm 2010						49.178.531.916	49.178.531.916
Phân phối lợi nhuận năm 2009				13.543.348.207		(13.543.348.207)	-
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế				7.318.000.000		(7.318.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(4.878.000.000)	(4.878.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(464.234.798)	(464.234.798)
Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh						69.635.220	69.635.220
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(950.670.151)				(950.670.151)
Cổ tức đợt cuối năm 2009 (5%)						(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2010 (10%)						(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.230.859.253	8.636.432.125	28.397.932.338	292.578.614.499
Lợi nhuận trong kỳ						29.495.426.442	29.495.426.442
Lợi nhuận năm 2010 của Công ty con						1.371.441.314	1.371.441.314
Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển				201.000.000		(201.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(134.000.000)	(134.000.000)
Lỗ liên doanh trong kỳ						57.685.614	57.685.614
Cổ tức đợt cuối năm 2010 (15%)						(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
III. Số dư tại ngày 30/06/2011	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.431.859.253	8.636.432.125	46.702.485.708	311.084.167.869

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
+ Vốn góp của Nhà nước	15.834.000.000	15.834.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	66.066.000.000	66.066.000.000
Cộng	81.900.000.000	81.900.000.000

14.3 Cổ phiếu :	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân:	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	168.995.980.509	110.790.940.312
+ Doanh thu nội địa	163.784.961.473	109.083.843.072
+ Doanh thu xuất khẩu	5.211.019.036	1.707.097.240
- Doanh thu bán hàng hoá khác	249.234.545	46.745.226.000
+ Doanh thu nội địa	249.234.545	2.020.000
+ Doanh thu xuất khẩu		46.743.206.000
- Doanh thu dịch vụ	20.240.000	26.060.000
Cộng	169.265.455.054	157.562.226.312
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thành phẩm đã bán	73.702.034.727	50.512.347.897
- Giá vốn hàng hoá đã bán	250.070.046	42.254.730.320
Cộng	73.952.104.773	92.767.078.217
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	681.528.589	2.263.975.088
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	325.739.000	211.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.432.182.901	
Cộng	2.439.450.490	2.474.975.088
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	320.825.859	51.260.120
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.075.230.809	
Cộng	1.396.056.668	51.260.120

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	36.832.476.412	27.827.273.001
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	39.293.393.304	24.825.926.420
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	(2.393.051.464)	3.001.346.581
+ Lợi nhuận của Liên doanh	(67.865.428)	
Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	841.074.809	704.303.616
+ Chi phí không có hoá đơn, không được trừ theo quy định	505.149.258	510.359.446
+ Chi phí khác	675.551	7.944.170
+ Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	335.250.000	186.000.000
Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	325.739.000	211.000.000
+ Thu nhập từ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế	325.739.000	211.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	37.347.812.221	28.320.576.617
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	40.133.792.562	25.522.285.866
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác	(2.718.114.913)	2.798.290.751
+ Hoạt động liên doanh	(67.865.428)	0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	7.337.049.970	5.804.029.861
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (20%)	8.026.758.512	5.104.457.173
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(679.528.728)	699.572.688
+ Hoạt động liên doanh nộp hộ (15%)	(10.179.814)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.337.049.970	5.804.029.861
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước		314.500.540
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.337.049.970	6.118.530.401
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	29.495.426.442	21.708.742.600
Trong đó : - Lợi ích của cổ đông thiểu số	(57.685.614)	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	29.553.112.056	21.708.742.600
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.553.112.056	21.708.742.600
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.190.000	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.608	2.651

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.759.263.685	49.210.158.648
- Chi phí nhân công	34.093.441.444	23.075.014.576
- Chi phí khấu hao	4.817.817.035	4.188.869.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.663.772.619	1.464.836.377
- Chi phí khác bằng tiền	8.438.101.194	12.205.660.059
Cộng	137.772.395.977	90.144.538.973

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

